TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG
CỤC QLTT TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 152/QĐ- CQLTT

Hải Dương, ngày 14 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022 và Quyết toán ngân sách năm 2021 của Cục QLTT tỉnh Hải Dương

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 88/2019/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách NN năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2339/QĐ-TCQLTT ngày 31/12/2020 về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 và các QĐ điều chỉnh dự toán năm 2021;

Căn cứ Quyết định 3109/QĐ-TCQLTT ngày 31/12/2021 về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 của Tổng cục QLTT;

Theo đề nghị của Kế toán trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 và Quyết toán ngân sách năm 2021 của Cục QLTT tỉnh Hải Dương *(theo các biểu đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng, Kế toán trưởng, Đội trưởng và các đơn vị liên quan căn cứ thực hiện./.

Nơi nhận:
- Vụ THTCKH (b/c)
- Trang thông tin điện tử ;
- Các phòng, đội
- Lưu: VT.

KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG

Bùi Trọng Thuân

TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG

Chương: 016 Loại: 340 Khoản: 341

Mã số đơn vị có QH với NS: 1046426

Mã KBNN nơi giao dịch: KB Hải Dương - 036

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
			TỔNG CỘNG		
			- Kinh phí NSNN cấp (1+2)	**14.213.000**	
			1, Kinh phí thường xuyên	12.894.000	
			2, Kinh phí không thường xuyên	1.319.000	
			- Nguồn thu	**3.000.000**	
			A. KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	**12.894.000**	
	6000		**Tiền lương**	**4.120.716**	
		6001	Lương theo ngạch, bậc	4.120.716	
	6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo HĐ**	**2.265.000**	
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.265.000	
		6099	Tiền công khác		
	6100		**Phụ cấp lương**	**2.461.104**	
		6101	Phụ cấp chức vụ	172.536	
		6105	Phụ cấp thêm giờ (làm thêm ngoài giờ hành chính)	300.000	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề (phụ cấp ngành)	947.700	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm	3.576	
		6124	Phụ cấp công vụ	1.014.132	
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	23.160	
	6250		**Phúc lợi tập thể**	**399.312**	
		6299	Chi khác	399.312	
	6300		**Các khoản đóng góp**	**971.193**	
		6301	Bảo hiểm xã hội	755.372	
		6302	Bảo hiểm y tế	129.492	
		6304	Kinh phí công đoàn	86.328	
	6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**60.000**	

		6449	Chi khác	60.000	
	6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**683.000**	
		6501	Thanh toán tiền điện	150.000	
		6502	Thanh toán tiền nước	50.000	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	480.000	
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	3.000	
	6550		**Vật tư văn phòng**	**231.200**	
		6551	Văn phòng phẩm	50.000	
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	50.000	
		6553	Khoán văn phòng phẩm	61.200	
		6599	Vật tư văn phòng khác	70.000	
	6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**177.471**	
		6601	Cước phí điện thoại; thuê bao đường điện thoại; fax	30.000	
		6603	Cước phí bưu chính	2.000	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	31.000	
		6606	Tuyên truyền , quảng cáo	20.471	
		6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13.000	
		6618	Khoán điện thoại	80.000	
		6649	Khác	1.000	
	6650		**Hội nghị**	**120.000**	
		6651	In, mua tài liệu	20.000	
		6657	Các khoản thuê mướn khác	50.000	
		6699	Chi phí khác	50.000	
	6700		**Công tác phí**	**278.000**	
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	100.000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	80.000	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	70.000	
		6704	Khoán công tác phí	18.000	
		6749	Khác	10.000	
	6750		**Chi phí thuê mướn**	**145.000**	
		6752	Thuê nhà		
		6757	Thuê lao động trong nước	10.000	
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	130.000	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	5.000	
	6900		**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**493.000**	
		6901	Ô tô dùng chung	143.000	

		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		
		6907	Nhà cửa	150.000	
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	70.000	
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	70.000	
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	50.000	
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	10.000	
	6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**145.000**	
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	50.000	
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	50.000	
		6999	Tài sản và thiết bị khác	45.000	
	7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**45.000**	
		7004	Đồng phục, trang phục		
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	25.000	
		7012	Chi phí khác	20.000	
	7750		**Chi khác**	**240.000**	
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	50.000	
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	100.000	
		7761	Chi tiếp khách	50.000	
		7799	Chi các khoản khác	40.000	
	7854		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp.**	**59.004**	
		7854	Phụ cấp cấp ủy	59.004	
B. KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN				**1.319.000**	
	6100		**Phụ cấp**	**369.000**	
		6106	Phụ cấp thêm giờ	369.000	
	6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**200.000**	
		6503	Tiền nhiên liệu	200.000	
	6550		**Vật tư văn phòng**	**80.000**	
		6551	Văn phòng phẩm	50.000	
		6552	Công cụ, dụng cụ văn phòng	20.000	
		6599	Khác	10.000	
	6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**30.000**	
		6601	Cước phí điện thoại; thuê bao đường điện thoại; fax	30.000	
	6700		**Công tác phí**	**22.000**	
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		
		6702	Phụ cấp công tác phí	12.000	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	10.000	
		6749	Khác		

	6750		**Thuê mướn**	**70.000**	
		6757	Thuê lao động trong nước	50.000	
		6799	Thuê mướn khác	20.000	
	6900		**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**158.000**	
		6903	Ô tô chuyên dùng	90.000	
		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	10.000	
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	30.000	
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	28.000	
	6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**40.000**	
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng		
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin		
		6999	Tài sản và thiết bị khác	40.000	
	7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**350.000**	
		7004	Đồng phục, trang phục		
		7008	Chi mật phí	200.000	
		7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	120.000	
		7049	Chuyên môn khác	30.000	

Hải Dương, ngày 14 tháng 03 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

PHÓ CỤC TRƯỞNG
BÙI TRỌNG THUẬN